

SỞ NỘI VỤ TỈNH SÓC TRĂNG

ĐẾN Số: 1520

Ngày: 21/02/2020

Chuyển:

Lưu hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 3136/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Quyết định số 3583/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt Phương án điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính của sở, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2641/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phê duyệt phương án điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính; Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019, cụ thể theo 06 phụ lục đính kèm.

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ kết quả công bố, xếp loại cải cách hành chính năm 2019 tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả cải cách hành chính để cải thiện Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 và những năm tiếp theo.

Điều 3. Giao Sở Nội vụ chủ trì theo dõi tình hình triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị; đồng thời báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh trong kỳ công bố sau.

Đăng tải công khai báo cáo chi tiết Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh năm 2019 trên Trang thông tin điện tử cải cách hành chính của tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. TU; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Sóc Trăng;
- Báo Sóc Trăng;
- Công thông tin Điện tử;
- Phòng QT, KSTT;
- Lưu: TH, VT.



Trần Văn Chuyện

**Phụ lục 1****KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, NGÀNH
TỈNH NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 20 /02/2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm điều tra XIII		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (Tỷ lệ %)
				Khảo sát CBCC VC	Điểm Sipas		
I	Đơn vị tham gia đánh giá và xếp hạng, xếp loại Chỉ số						
1	Sở Giao thông vận tải	94,50	51,51	19,75	13,84	85,10	90,05
2	Sở Tư pháp	95,00	49,25	19,75	13,35	82,35	86,69
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	96,00	49,42	19,50	14,25	83,17	86,64
4	Sở Nội vụ	95,00	46,98	19,25	14,31	80,54	84,77
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	95,00	46,40	18,75	14,53	79,68	83,87
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	94,50	46,55	18,75	13,95	79,25	83,87
7	Văn phòng UBND tỉnh	69,50	26,92	16,25	15,00	58,17	83,70
8	Sở Tài chính	91,50	40,50	19,75	14,56	74,81	81,75
9	Sở Khoa học và Công nghệ	95,50	45,77	18,50	12,13	76,40	80,00
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	96,50	44,47	18,25	14,17	76,89	79,68
11	Sở Công Thương	93,50	43,25	16,75	13,63	73,62	78,74
12	Sở Thông tin và Truyền thông	95,00	39,33	16,75	14,92	71,00	74,73
13	Sở Y tế	96,00	36,38	19,75	14,11	70,24	73,17
14	Sở Xây dựng	95,50	36,29	19,00	14,56	69,85	73,14
15	Ban Dân tộc	91,00	36,22	16,25	13,33	65,80	72,31

16	Sở Giáo dục và Đào tạo	94,00	35,07	18,00	13,69	66,76	71,03
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	95,50	34,96	18,25	13,22	66,43	69,56
18	Ban Quản lý các khu công nghiệp	88,50	30,25	17,50	12,75	60,50	68,36
19	Thanh tra tỉnh	90,50	32,05	19,50	10,00	61,55	68,01
II	Đơn vị tham gia đánh giá nhưng không xếp hạng, xếp loại Chỉ số						
1	Văn phòng HĐND tỉnh	39,00	13,28	15,25	-	28,53	73,15

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN
CẤP HUYỆN NĂM 2019**

★(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 20 /02/2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

ST T	Đơn vị	Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (Tỷ lệ %)
				Khảo sát CBCC VC	Điểm Sipas		
1	Thị xã Vĩnh Châu	97,50	49,97	12,50	14,20	76,67	78,64
2	Huyện Long Phú	95,50	46,25	13,00	13,71	72,96	76,40
3	Huyện Cù Lao Dung	96,00	47,68	13,00	12,06	72,74	75,77
4	Huyện Mỹ Xuyên	96,50	43,54	13,50	13,81	70,85	73,42
5	Huyện Thạnh Trị	95,50	41,47	14,25	14,39	70,11	73,41
6	Huyện Kế Sách	97,00	43,07	12,50	13,44	69,01	71,15
7	Huyện Trần Đề	96,00	40,72	15,50	11,97	68,19	71,03
8	Thành phố Sóc Trăng	95,00	42,19	12,50	12,29	66,98	70,50
9	Huyện Mỹ Tú	97,00	39,51	13,00	13,77	66,28	68,33
10	Huyện Châu Thành	95,50	34,90	12,50	14,06	61,46	64,35
11	Thị xã Ngã Năm	95,50	31,59	13,50	14,81	59,90	62,72



**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC CƠ QUAN
TRUNG ƯƠNG ĐÓNG TẠI TỈNH NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 20 /02/2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (Tỷ lệ %)
				Khảo sát CBCC VC	Điểm Sipas		
I	Đơn vị tham gia đánh giá và xếp hạng, xếp loại Chỉ số						
1	Chi cục Hải quan tỉnh	80,00	37,96	19,00	14,40	71,36	89,20
2	Kho bạc nhà nước tỉnh	92,00	40,25	19,00	17,57	76,82	83,50
3	Công an tỉnh	86,50	35,99	19,00	15,87	70,86	81,92
4	Cục thuế tỉnh	94,00	40,77	18,75	16,15	75,67	80,50
5	Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh	88,50	31,00	19,25	18,00	68,25	77,12
6	Bảo hiểm xã hội tỉnh	95,00	31,75	17,50	17,40	66,65	70,16
II	Đơn vị tham gia đánh giá nhưng không xếp hạng, xếp loại Chỉ số						
1	Cục Thống kê tỉnh	77,00	3,00	17,00	-	20,00	25,97



**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ
SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC TỈNH NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 20 /02/2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

ST T	Đơn vị	Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (Tỷ lệ %)
				Khảo sát CBCC VC	Điểm Sipas		
I	Đơn vị tham gia đánh giá và xếp hạng, xếp loại Chỉ số						
1	Ban Quản lý Dự án 2	86,50	40,71	26,75	15,00	82,46	95,33
2	Ban Quản lý Dự án 1	85,00	30,34	26,75	15,00	72,09	84,81
3	Trường Cao đẳng Nghề	88,00	31,87	26,50	14,83	73,20	83,19
4	Trường Cao đẳng Cộng đồng	89,00	33,11	26,25	13,92	73,28	82,33
II	Đơn vị tham gia đánh giá nhưng không xếp hạng, xếp loại Chỉ số						
1	Trường Bỏ túi Văn hóa Pali Trung cấp Nam bộ	88,00	29,62	24,88	11,94	66,44	75,51
2	Báo Sóc Trăng	86,00	16,50	24,63	12,83	53,96	62,75
3	Đài Phát thanh và Truyền hình Sóc Trăng	89,00	22,62	13,88	7,50	44,00	49,44
4	Trường Chính trị	70,50	2,88	24,25	-	27,13	38,48



Phụ lục 5a

**KẾT QUẢ HẠ CHUẨN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC SỞ, NGÀNH TỈNH NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 20 /02/2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
1	Sở Nội vụ		5,000
	1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,500
	3.3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,500
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,500
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,500
	5.2.7	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
	6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,000
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,500
2	Sở Tài chính		8,500
	1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,500
	4.3.2	Số lượng người làm việc, người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với biên chế giao	0,500
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,500
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,500



STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
5.2.7		Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
6.3.1		100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1,000
6.3.2		Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm đạt từ 70% trở lên	1,000
7.2.2		Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,500
6.1		Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,000
6.2		Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1,000
6.4		Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,500
3	Sở Công Thương		6,500
1.2.10		Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,500
3.3.2		Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,500
4.4.2		Kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,500
4.4.3		Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra đạt từ 80% trở lên tính theo công thức sau:	1,000
5.2.2		Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,500
5.2.3		Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,500

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,500
	6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,000
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,500
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư		4,000
	1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,500
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,500
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,500
	6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,000
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,500
5	Sở Tư pháp		5,000
	1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,500
	4.4.1	Triển khai tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,500
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,500
	5.2.7	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,500



STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
	6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,000
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,500
6	Sở Giao thông vận tải		5,500
	1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,500
	3.3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,500
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,500
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,500
	5.2.7	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,500
	6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,000
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,500
7	Sở Khoa học và Công nghệ		4,500
	1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,500
	5.2.1	Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	0,500
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,500
	5.2.6	Mức độ thực hiện định kỳ chuyển đổi đối với công chức, viên chức theo kế hoạch đạt từ 90% trở lên, được tính theo công thức sau:	0,500

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
	6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,000
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,500
8	Sở Tài nguyên và Môi trường		5,500
	1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,500
	4.4.3	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra đạt từ 80% trở lên tính theo công thức sau:	1,000
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,500
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,500
	5.2.7	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
	6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,000
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,500
9	Sở Thông tin và Truyền thông		5,000
	1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,500
	4.4.1	Triển khai tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,500
	5.2.1	Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	0,500
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,500
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,500

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
	6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,000
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,500
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		3,500
	1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,500
	5.2.7	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
	6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,000
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,500
11	Văn phòng UBND tỉnh		30,500
	1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,500
	1.6.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật	0,500
	3.1.2	Rút ngắn thời gian giải quyết TTHC	0,500
	3.2.1	Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC của cơ quan, đơn vị (kể cả các TTHC áp dụng tại cấp huyện, cấp xã) được sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, bãi bỏ theo quy định của Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương	1,000
	3.2.2	Niêm yết, công khai đầy đủ, kịp thời 100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa theo quy định	0,500
	3.2.3	Đăng tải công khai đầy đủ, kịp thời 100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết trên Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành tỉnh	0,500

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
3.3.1		Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,500
3.3.2		Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,500
3.4.1		Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa đạt từ 85% trở lên được tính theo công thức sau	1,000
3.4.2		Xây dựng quy trình nội bộ giải quyết đối với từng TTHC thuộc phạm vi quản lý (bao gồm TTHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)	0,500
3.5.1		Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn đạt từ 95% trở lên được tính theo công thức sau:	1,000
3.5.2		Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,500
4.3.2		Số lượng người làm việc, người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với biên chế giao	0,500
4.4.1		Triển khai tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,500
4.4.2		Kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,500
4.4.3		Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra đạt từ 80% trở lên tính theo công thức sau:	1,000
5.2.2		Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,500
5.2.3		Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,500
5.2.4		Thực hiện đúng quy định về tiêu chuẩn, quy trình và thẩm quyền bổ nhiệm vị trí lãnh đạo	1,000
5.2.6		Mức độ thực hiện định kỳ chuyển đổi đối với công chức, viên chức theo kế hoạch đạt từ 90% trở lên, được tính theo công thức sau:	0,500

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
5.2.7		Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
6.3.1		100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1,000
6.3.2		Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm đạt từ 70% trở lên	1,000
7.1.2		Kết quả tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử đạt từ 90% trở lên, được tính theo công thức sau	1,000
7.1.4		Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao đạt từ 80% trở lên tính theo công thức sau	1,000
7.1.5		Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (đảm bảo đúng mức độ theo quy định)	1,500
7.1.6		Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ đạt từ 60% trở lên, được tính theo công thức sau	1,000
7.1.7		Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 3 đạt từ 40% trở lên, được tính theo công thức sau	1,000
7.1.8		Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 4 đạt từ 30% trở lên, được tính theo công thức sau	1,000
7.1.9		Tỷ lệ TTHC đã triển khai dịch vụ bưu chính công ích có phát sinh hồ sơ đạt từ 50% trở lên, được tính theo công thức sau	1,000
7.1.10		Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích đạt từ 15% trở lên, được tính theo công thức sau	0,500
7.1.11		Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả qua dịch vụ bưu chính công ích đạt từ 15% trở lên, được tính theo công thức sau	0,500

SIT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,500
	2.1	Tiến độ soạn thảo văn bản QPPL trình theo quy định đạt từ 80% trở lên tính theo công thức sau:	1,000
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định	1,000
	6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,000
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1,000
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,500
	1.1	Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	1,000
12	Sở Giáo dục và Đào tạo		6,000
	1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,500
	1.6.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật	0,500
	3.3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,500
	4.4.1	Triển khai tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,500
	5.2.2	Thực hiện đúng quỹ định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,500
	5.2.7	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,500

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
	6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,000
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,500
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		4,500
	1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,500
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,500
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,500
	5.2.7	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
	6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,000
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,500
14	Thanh tra tỉnh		9,500
	1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,500
	3.4.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa đạt từ 85% trở lên được tính theo công thức sau	1,000
	4.3.2	Số lượng người làm việc, người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với biên chế giao	0,500
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,500

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,500
	5.2.7	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
	6.3.1	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1,000
	6.3.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm đạt từ 70% trở lên	1,000
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,500
	6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,000
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1,000
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,500
15	Sở Xây dựng		4,500
	1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,500
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,500
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,500
	5.2.7	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
	6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,000
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,500
16	Sở Y tế		4,000
	1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,500
	4.4.1	Triển khai tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,500
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,500
	6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,000
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,500
17	Ban Dân tộc		9,000
	1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,500
	3.4.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa đạt từ 85% trở lên được tính theo công thức sau	1,000
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,500
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,500
	5.2.7	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
	6.3.1	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1,000

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
	6.3.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm đạt từ 70% trở lên	1,000
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,500
	6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,000
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1,000
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,500
18	Văn phòng HĐND tỉnh		61,000
	1.2.2	Báo cáo kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật	0,500
	1.2.3	Báo cáo theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0,500
	1.2.5	Báo cáo tình hình ứng dụng công nghệ thông tin, Chính phủ điện tử	0,500
	1.2.8	Báo cáo tình hình thực hiện việc xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng của cơ quan	0,500
	1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,500
	1.2.12	Báo cáo tình hình triển khai dịch vụ bưu chính công ích	0,500
	1.2.13	Báo cáo định kỳ về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa một cửa liên thông đúng thời gian quy định	0,500
	1.2.14	Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 và Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng cạnh tranh quốc gia và hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp	0,500

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
	2.4.1	Kiểm tra/Điều tra, khảo sát về tình hình thi hành pháp luật các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Sở ngành theo Kế hoạch ban hành từ đầu năm	0,500
	2.4.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,000
	3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC và tổ chức rà soát TTHC theo thẩm quyền	0,500
	3.1.2	Rút ngắn thời gian giải quyết TTHC	0,500
	3.2.1	Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC của cơ quan, đơn vị (kể cả các TTHC áp dụng tại cấp huyện, cấp xã) được sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, bãi bỏ theo quy định của Chính phủ, Bộ, ngành Trung	1,000
	3.2.2	Niêm yết, công khai đầy đủ, kịp thời 100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa theo quy định	0,500
	3.2.3	Đăng tải công khai đầy đủ, kịp thời 100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết trên Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành tỉnh	0,500
	3.3.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải	0,500
	3.3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,500
	3.4.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa đạt từ 85% trở lên được tính theo công thức sau	1,000
	3.4.2	Xây dựng quy trình nội bộ giải quyết đối với từng TTHC thuộc phạm vi quản lý (bao gồm TTHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)	0,500
	3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn đạt từ 95% trở lên được tính theo công thức sau:	1,000
	3.5.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,500
	4.3.2	Số lượng người làm việc, người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với biên chế giao	0,500

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
4.4.1		Triển khai tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,500
4.4.2		Kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,500
4.4.3		Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra đạt từ 80% trở lên tính theo công thức sau:	1,000
5.2.1		Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	0,500
5.2.2		Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,500
5.2.3		Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,500
5.2.4		Thực hiện đúng quy định về tiêu chuẩn, quy trình và thẩm quyền bổ nhiệm vị trí lãnh đạo	1,000
5.2.6		Mức độ thực hiện định kỳ chuyển đổi đối với công chức, viên chức theo kế hoạch đạt từ 90% trở lên, được tính theo công thức sau:	0,500
5.2.7		Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
6.3.1		100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1,000
6.3.2		Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm đạt từ 70% trở lên	1,000
7.1.2		Kết quả tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử đạt từ 90% trở lên, được tính theo công thức sau	1,000
7.1.4		Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao đạt từ 80% trở lên tính theo công thức sau	1,000



STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
7.1.5		Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (đảm bảo đúng mức độ theo quy định)	1,500
7.1.6		Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ đạt từ 60% trở lên, được tính theo công thức sau	1,000
7.1.7		Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 3 đạt từ 40% trở lên, được tính theo công thức sau	1,000
7.1.8		Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 4 đạt từ 30% trở lên, được tính theo công thức sau	1,000
7.1.9		Tỷ lệ TTHC đã triển khai dịch vụ bưu chính công ích có phát sinh hồ sơ đạt từ 50% trở lên, được tính theo công thức sau	1,000
7.1.10		Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích đạt từ 15% trở lên, được tính theo công thức sau	0,500
7.1.11		Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả qua dịch vụ bưu chính công ích đạt từ 15% trở lên, được tính theo công thức sau	0,500
7.2.1		Cơ quan có thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng	3,000
7.2.2		Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,500
1.5		Kết quả thực hiện Bản cam kết trách nhiệm đạt từ 80% trở lên được tính theo công thức sau:	2,000
2.1		Tiến độ soạn thảo văn bản QPPL trình theo quy định đạt từ 80% trở lên tính theo công thức sau:	1,000
2.2		Mức độ tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định	1,000
2.3		Xử lý kết quả phát hiện qua rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị hàng năm đạt tỷ lệ 100%	1,000
6.1		Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,000

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1,000
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,500
	1.1	Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	1,000
	2.1, 2.2, 3.4, 3.5	Khảo sát CBCC	4,000
	1.3 (II)	Mức độ hài lòng	15,000
19	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		5,000
	1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,500
	3.5.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,500
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,500
	5.2.7	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,500
	6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,000
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,500
20	Ban Quản lý các khu công nghiệp		11,500
	1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,500
	3.4.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa đạt từ 85% trở lên được tính theo công thức sau	1,000

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
4.4.1		Triển khai tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,500
4.4.2		Kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,500
4.4.3		Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra đạt từ 80% trở lên tính theo công thức sau:	1,000
5.2.1		Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	0,500
5.2.2		Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,500
5.2.3		Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,500
5.2.7		Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
6.3.1		100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1,000
6.3.2		Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm đạt từ 70% trở lên	1,000
7.2.2		Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,500
6.1		Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,000
6.2		Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1,000
6.4		Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,500



Phụ lục 5b

**KẾT QUẢ HẠ CHUẨN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 20 /02/2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
1	THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG		5
	3.3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,500
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức và chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập	0,500
	5.2.3	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
	5.2.4	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập	0,500
	2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	0,500
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình ban hành văn bản QPPL	0,500
	2.3	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo quy định về thể thức và nội dung	0,500
	6.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại địa phương	0,500
	6.4	Tỷ lệ phòng ban, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng được tính theo công thức sau:	1,000
2	THỊ XÃ VĨNH CHÂU		2,500
	5.2.3	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
	5.2.4	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập	0,500



SIT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
	6.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại địa phương	0,500
	6.4	Tỷ lệ phòng ban, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng được tính theo công thức sau:	1,000
3	HUYỆN MỸ XUYÊN		3,500
	5.2.4	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập	0,500
	2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	0,500
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình ban hành văn bản QPPL	0,500
	2.3	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo quy định về thể thức và nội dung	0,500
	6.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại địa phương	0,500
	6.4	Tỷ lệ phòng ban, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng được tính theo công thức sau:	1,000
4	THỊ XÃ NGÃ NĂM		4,500
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức và chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập	0,500
	5.2.3	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
	5.2.4	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập	0,500
	2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	0,500
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình ban hành văn bản QPPL	0,500
	2.3	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo quy định về thể thức và nội dung	0,500

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
	6.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại địa phương	0,500
	6.4	Tỷ lệ phòng ban, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng được tính theo công thức sau:	1,000
5	HUYỆN CÙ LAO DUNG		4,000
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức và chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập	0,500
	5.2.3	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
	5.2.4	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập	0,500
	2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	0,500
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình ban hành văn bản QPPL	0,500
	6.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại địa phương	0,500
	6.4	Tỷ lệ phòng ban, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng được tính theo công thức sau:	1,000
6	HUYỆN LONG PHÚ		4,500
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức và chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập	0,500
	5.2.3	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
	5.2.4	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập	0,500
	2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	0,500
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình ban hành văn bản QPPL	0,500

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
	2.3	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo quy định về thể thức và nội dung	0,500
	6.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại địa phương	0,500
	6.4	Tỷ lệ phòng ban, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng được tính theo công thức sau:	1,000
7	HUYỆN THẠNH TRỊ		4,500
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức và chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập	0,500
	5.2.3	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
	5.2.4	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập	0,500
	2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	0,500
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình ban hành văn bản QPPL	0,500
	2.3	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo quy định về thể thức và nội dung	0,500
	6.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại địa phương	0,500
	6.4	Tỷ lệ phòng ban, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng được tính theo công thức sau:	1,000
8	HUYỆN TRẦN ĐỀ		4,000
	5.2.3	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
	5.2.4	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập	0,500
	2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	0,500
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình ban hành văn bản QPPL	0,500

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
	2.3	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo quy định về thể thức và nội dung	0,500
	6.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại địa phương	0,500
	6.4	Tỷ lệ phòng ban, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng được tính theo công thức sau:	1,000
9	HUYỆN MỸ TÚ		3,000
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức và chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập	0,500
	5.2.3	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
	5.2.4	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập	0,500
	6.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại địa phương	0,500
	6.4	Tỷ lệ phòng ban, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng được tính theo công thức sau:	1,000
10	HUYỆN CHÂU THÀNH		4,500
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức và chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập	0,500
	5.2.3	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
	5.2.4	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập	0,500
	2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	0,500

CỔC TP

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình ban hành văn bản QPPL	0,500
	2.3	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo quy định về thể thức và nội dung	0,500
	6.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại địa phương	0,500
	6.4	Tỷ lệ phòng ban, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng được tính theo công thức sau:	1,000
11	HUYỆN KẾ SÁCH		3,000
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức và chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập	0,500
	5.2.3	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,500
	5.2.4	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập	0,500
	6.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại địa phương	0,500
	6.4	Tỷ lệ phòng ban, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng	1,000



Phụ lục 5c

**KẾT QUẢ HẠ CHUẨN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐÓNG TẠI TỈNH NĂM 2019**
(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 20 /02/2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
1	CỤC THUẾ		6,000
	5.2.3	Thực hiện quyết toán đúng quy định	2,000
	4.2	Thực hiện đầy đủ quy trình tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc đối với công chức đúng quy định	1,000
	5.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,000
	1.	Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	1,000
2	KHO BẠC NHÀ NƯỚC		8,000
	5.2.3	Thực hiện quyết toán đúng quy định	2,000
	4.1	Mức độ hoàn thành chỉ tiêu tinh giản biên chế trong năm theo lộ trình quy định (Kết quả được tính theo tỷ lệ % đạt được so với Kế hoạch được giao) tính theo công thức sau:	2,000
	4.2	Thực hiện đầy đủ quy trình tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc đối với công chức đúng quy định	1,000
	5.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,000
	1.	Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	1,000
3	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC		11,500
	5.2.3	Thực hiện quyết toán đúng quy định	2,000
	5.2.5	Báo cáo định kỳ về quản lý, sử dụng ngân sách theo quy định	1,500
	1.5	Kết quả thực hiện Bản cam kết trách nhiệm	2,000
	4.1	Mức độ hoàn thành chỉ tiêu tinh giản biên chế trong năm theo lộ trình quy định (Kết quả được tính theo tỷ lệ % đạt được so với Kế hoạch được giao) tính theo công thức sau:	2,000
	4.2	Thực hiện đầy đủ quy trình tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc đối với công chức đúng quy định	1,000



	5.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,000
	1.	Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	1,000
4	BẢO HIỂM XÃ HỘI		5,000
	5.2.3	Thực hiện quyết toán đúng quy định	2,000
	5.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,000
	1.	Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	1,000
5	CỤC THỐNG KÊ		23,000
	5.2.3	Thực hiện quyết toán đúng quy định	2,000
	5.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,000
	1.	Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	1,000
	8 (II)	Đánh giá tác động	18,000
6	CHI CỤC HẢI QUAN		20,000
	2.3.2	Có văn bản xin lỗi người dân, doanh nghiệp khi có sai sót trong tiếp nhận, giải quyết, trả hồ sơ; giải quyết hồ sơ quá hạn (kể cả TTHC thực hiện theo cơ chế liên thông)	2,000
	5.2.1	Thực hiện phân phối, thu nhập tăng thêm dựa trên kết quả đánh giá công chức, viên chức	0,500
	5.2.2	Xây dựng, công khai dự toán theo quy định	2,000
	5.2.3	Thực hiện quyết toán đúng quy định	2,000
	5.2.5	Báo cáo định kỳ về quản lý, sử dụng ngân sách theo quy định	1,500
	1.5	Kết quả thực hiện Bản cam kết trách nhiệm	2,000
	2.1	Công khai TTHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử TTĐT) của các cơ quan, đơn vị	2,000
	4.1	Mức độ hoàn thành chỉ tiêu tinh giản biên chế trong năm theo lộ trình quy định (Kết quả được tính theo tỷ lệ % đạt được so với Kế hoạch được giao) tính theo công thức sau:	2,000
	4.2	Thực hiện đầy đủ quy trình tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc đối với công chức đúng quy định	1,000
	5.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,000
	6.3	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2,000
	1.	Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	1,000

7	CÔNG AN TỈNH		13,500
	5.2.2	Xây dựng, công khai dự toán theo quy định	2,000
	5.2.3	Thực hiện quyết toán đúng quy định	2,000
	5.2.5	Báo cáo định kỳ về quản lý, sử dụng ngân sách theo quy định	1,500
	4.2	Thực hiện đầy đủ quy trình tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc đối với công chức đúng quy định	1,000
	4.3	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2,000
	4.5	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2,000
	5.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,000
	1.	Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	1,000





Phụ lục 5d

**KẾT QUẢ HẠ CHUẨN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỈNH NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 20 /02/2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
1	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ		12,000
	1.2.6	Báo cáo kết quả quyết toán tài chính của năm	0,500
	3.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động	2,000
	3.2.5	Mức độ thực hiện định kỳ chuyển đổi đối với viên chức theo kế hoạch đạt từ 90% trở lên, được tính theo công thức sau	1,000
	3.2.6	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	2,000
	4.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí tại đơn vị	2,000
	4.3	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại đơn vị sự nghiệp công lập	3,000
	5.2	Áp dụng ISO trong hoạt động	1,500
2	TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG		11,000
	1.2.6	Báo cáo kết quả quyết toán tài chính của năm	0,500
	3.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động	2,000
	3.2.6	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	2,000
	4.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí tại đơn vị	2,000
	4.3	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại đơn vị sự nghiệp công lập	3,000
	5.2	Áp dụng ISO trong hoạt động	1,500
3	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 1		15,000
	1.2.4	Báo cáo định kỳ chuyển đổi vị trí công tác	0,500
	1.2.6	Báo cáo kết quả quyết toán tài chính của năm	0,500
	3.2.1	Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	2,000



SIT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
	3.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động	2,000
	3.2.5	Mức độ thực hiện định kỳ chuyển đổi đối với viên chức theo kế hoạch đạt từ 90% trở lên, được tính theo công thức sau	1,000
	3.2.6	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	2,000
	4.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí tại đơn vị	2,000
	4.3	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại đơn vị sự nghiệp công lập	3,000
	1.1	Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	2,000
4	ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH SÓC TRĂNG		11,000
	1.2.6	Báo cáo kết quả quyết toán tài chính của năm	0,500
	3.2.6	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	2,000
	4.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí tại đơn vị	2,000
	4.3	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại đơn vị sự nghiệp công lập	3,000
	5.2	Áp dụng ISO trong hoạt động	1,500
	1.1	Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	2,000
5	TRƯỜNG BỔ TỨC VĂN HÓA PALI TCNB		12,000
	1.2.6	Báo cáo kết quả quyết toán tài chính của năm	0,500
	3.2.5	Mức độ thực hiện định kỳ chuyển đổi đối với viên chức theo kế hoạch đạt từ 90% trở lên, được tính theo công thức sau	1,000
	3.2.6	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	2,000
	4.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí tại đơn vị	2,000
	4.3	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại đơn vị sự nghiệp công lập	3,000
	5.2	Áp dụng ISO trong hoạt động	1,500
	1.1	Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	2,000

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
6	TRƯỜNG CHÍNH TRỊ		29,500
	1.2.1	Báo cáo định kỳ quý, 06 tháng và năm về CCHC (Lồng ghép Chỉ thị 26/CT-TTg của Thủ tướng và Chỉ thị 10/CT-CTUBND của Chủ tịch UBND tỉnh)	2,000
	1.2.2	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0,500
	1.2.3	Báo cáo tình hình biên chế	0,500
	1.2.4	Báo cáo định kỳ chuyên đổi vị trí công tác	0,500
	1.2.6	Báo cáo kết quả quyết toán tài chính của năm	0,500
	1.2.7	Báo cáo đầy đủ kết quả xử lý, kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức	0,500
	3.2.5	Mức độ thực hiện định kỳ chuyển đổi đối với viên chức theo kế hoạch đạt từ 90% trở lên, được tính theo công thức sau	1,000
	3.2.6	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	2,000
	4.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí tại đơn vị	2,000
	4.3	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại đơn vị sự nghiệp công lập	3,000
	1.1	Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	2,000
	1.3 (II)	Mức độ hài lòng	15,000
7	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 2		13,500
	1.2.6	Báo cáo kết quả quyết toán tài chính của năm	0,500
	3.2.1	Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	2,000
	3.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động	2,000
	3.2.6	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	2,000
	4.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí tại đơn vị	2,000
	4.3	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại đơn vị sự nghiệp công lập	3,000
	1.1	Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	2,000



STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HẠ CHUẨN	ĐIỂM HẠ CHUẨN
8	BẢO SÓC TRĂNG		14,000
1.2.2		Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0,500
1.2.3		Báo cáo tình hình biên chế	0,500
1.2.4		Báo cáo định kỳ chuyển đổi vị trí công tác	0,500
1.2.6		Báo cáo kết quả quyết toán tài chính của năm	0,500
3.2.2		Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động	2,000
3.2.5		Mức độ thực hiện định kỳ chuyển đổi đối với viên chức theo kế hoạch đạt từ 90% trở lên, được tính theo công thức sau	1,000
3.2.6		Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	2,000
4.1		Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí tại đơn vị	2,000
4.3		Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại đơn vị sự nghiệp công lập	3,000
1.1		Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	2,000



Phụ lục 6a

KẾT QUẢ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CÁC SỞ, NGÀNH TỈNH NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 20 /02/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	ĐƠN VỊ	TỶ LỆ HÀI LÒNG (%)
1	Văn phòng UBND tỉnh	100,00
2	Sở Thông tin và Truyền thông	99,44
3	Sở Tài chính	97,04
4	Sở Xây dựng	97,04
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	96,85
6	Sở Nội vụ	95,37
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	95,00
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	94,44
9	Sở Y tế	94,07
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	93,03
11	Sở Giao thông vận tải	92,27
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	91,30
13	Sở Công Thương	90,83
14	Sở Tư pháp	89,03
15	Ban Dân tộc	88,89
16	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	88,15
17	Ban Quản lý các khu công nghiệp	85,00
18	Sở Khoa học và Công nghệ	80,86
19	Thanh tra tỉnh	66,67



Phụ lục 6b

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số **341** /QĐ-UBND ngày **20** /02/2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	ĐƠN VỊ	TỶ LỆ HÀI LÒNG (%)
1	Thị xã Ngã Năm	98,70
2	Huyện Thạnh Trị	95,93
3	Thị xã Vĩnh Châu	94,69
4	Huyện Châu Thành	93,70
5	Huyện Mỹ Xuyên	92,04
6	Huyện Mỹ Tú	91,79
7	Huyện Long Phú	91,42
8	Huyện Kế Sách	89,63
9	Thành phố Sóc Trăng	81,91
10	Huyện Cù Lao Dung	80,37
11	Huyện Trần Đề	79,81

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 20 /02/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	ĐƠN VỊ	TỶ LỆ HÀI LÒNG (%)
1	Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh	100,00
2	Kho bạc nhà nước tỉnh	97,59
3	Cục thuế tỉnh	89,72
4	Công an tỉnh	88,15
5	Chi cục Hải quan tỉnh	80,00
6	Bảo hiểm xã hội tỉnh	50,00



Phụ lục 6d

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA
CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC TỈNH NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 20 /02/2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	ĐƠN VỊ	TỶ LỆ HÀI LÒNG (%)
1	Ban Quản lý Dự án 1	100,00
2	Ban Quản lý Dự án 2	100,00
3	Trường Cao đẳng Nghề	98,89
4	Trường Cao đẳng Cộng đồng	92,78
5	Báo Sóc Trăng	85,56
6	Trường Bổ túc Văn hóa Pali Nam bộ	79,63
7	Đài Phát thanh và Truyền hình Sóc Trăng	50,00